KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LIG)

CTCP Licogi 13

Ngày 31/12/2024	3,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.4%	**-3.2%**	**-**

DT thuần *2024*
3,695 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 374| 11.3%

LN thuần *2024*
15.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.50| 40.6%

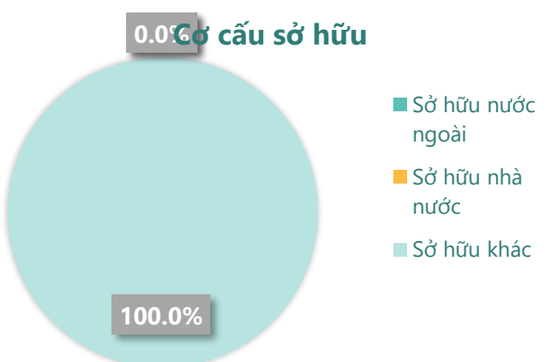
LN sau thuế *2024*
6.06 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.45| 132%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
1.7%
YoY: +/-▼ 2.3%

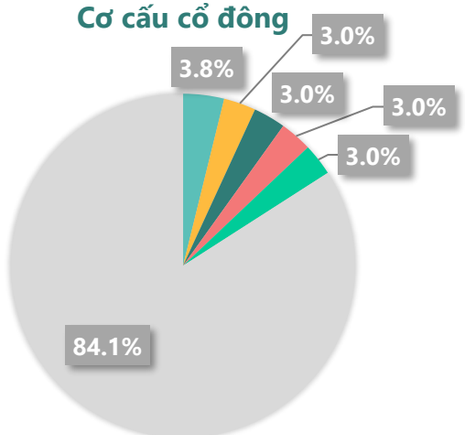
ROE *2024*
0.2%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 4,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	283
Số lượng CPLH (CP)	94,220,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	381,135
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.83
EPS	-1
P/E	-2701.9

Cơ cấu sở hữu

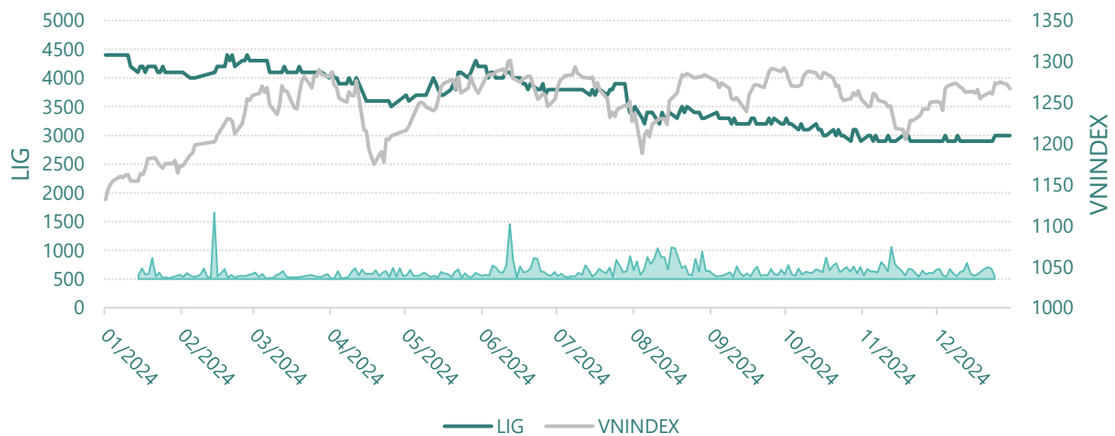


Cơ cấu cổ đông



- Phạm Văn Thăng (Tổng giám đốc)
- Phan Tử Hùng
- Đào Quyết Thắng
- Tạ Quỳnh Trang
- Tổng Công ty Licogi - CTCP
- Khác

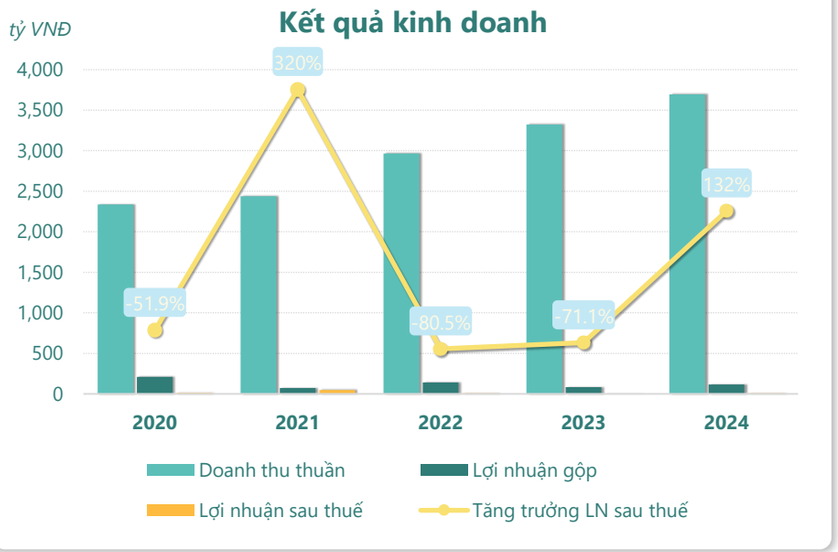
Lịch sử giá

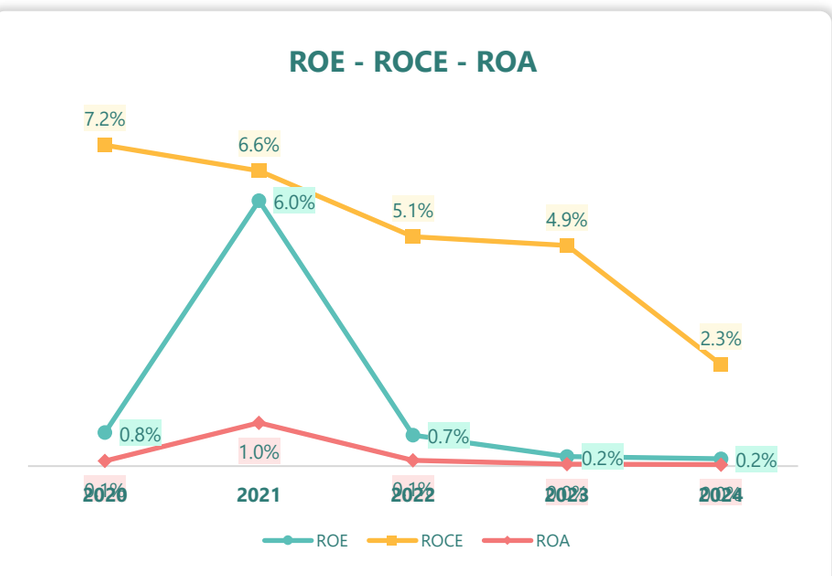


Kết quả kinh doanh **LIG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.3%** đạt **3,695** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 132%** đạt **6.06** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.16%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

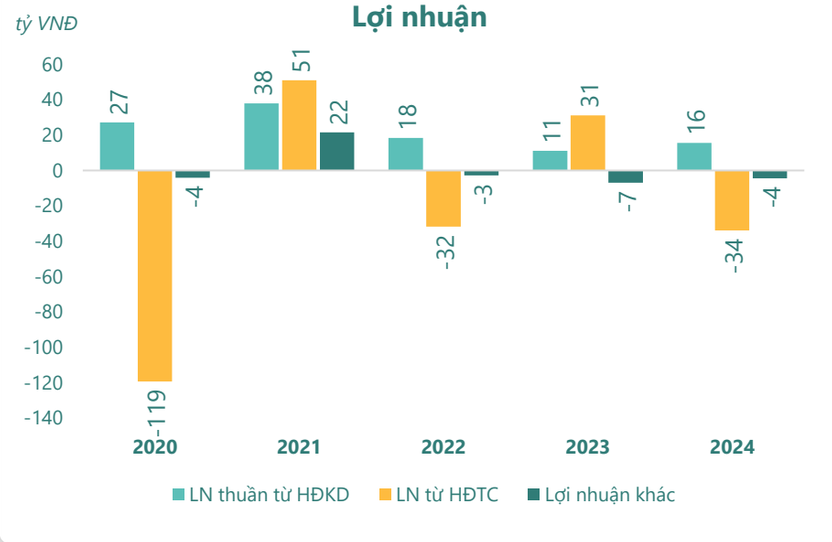


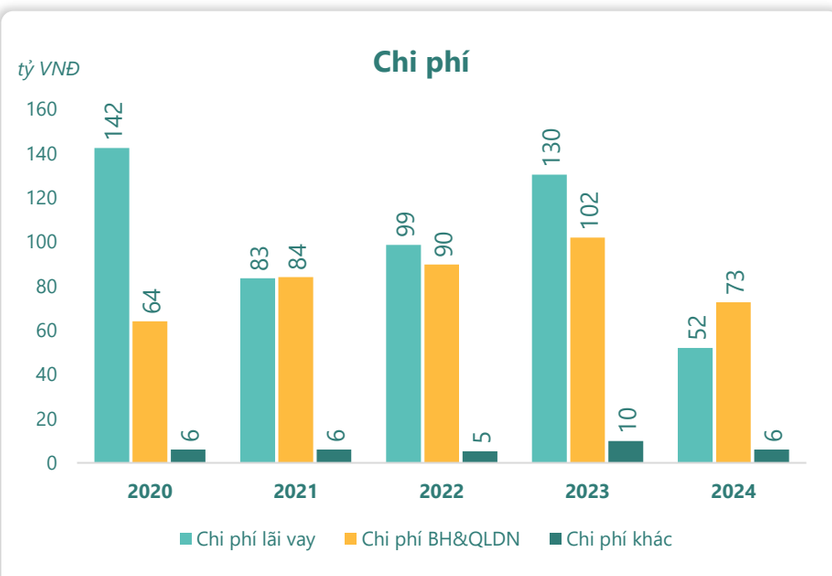


Năm **2024**, **LIG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **15.61** tỷ đồng, **tăng lên 4.51** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (22.05 tỷ đồng) là 6.44 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

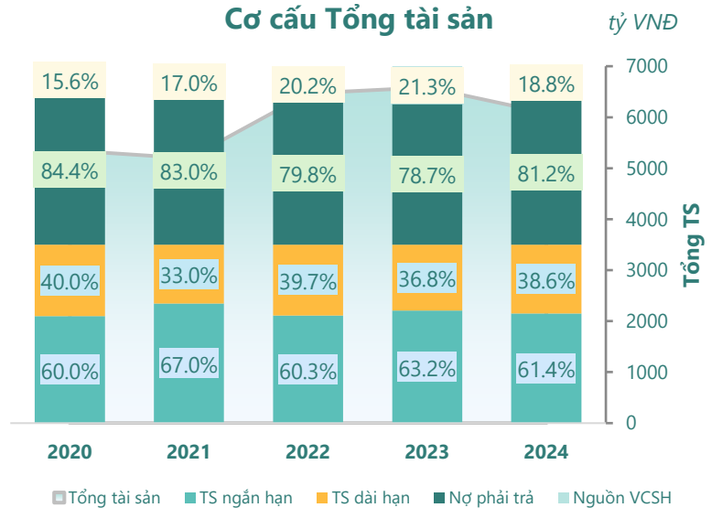
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **51.95** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **72.63** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **6.04** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

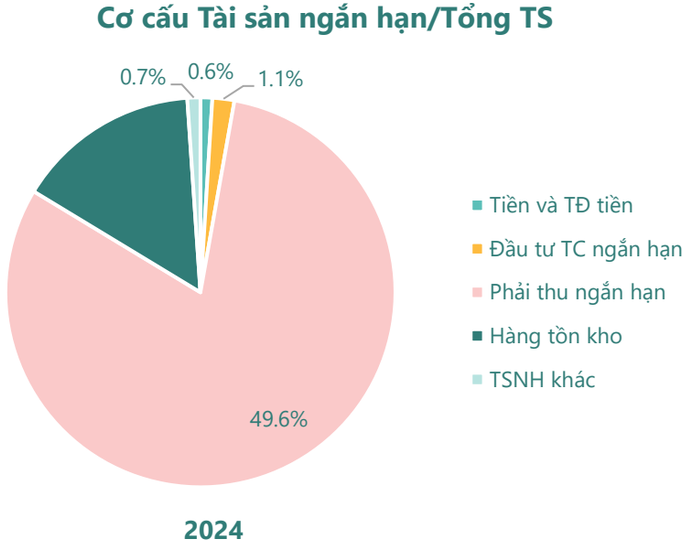
ROE của LIG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.16%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

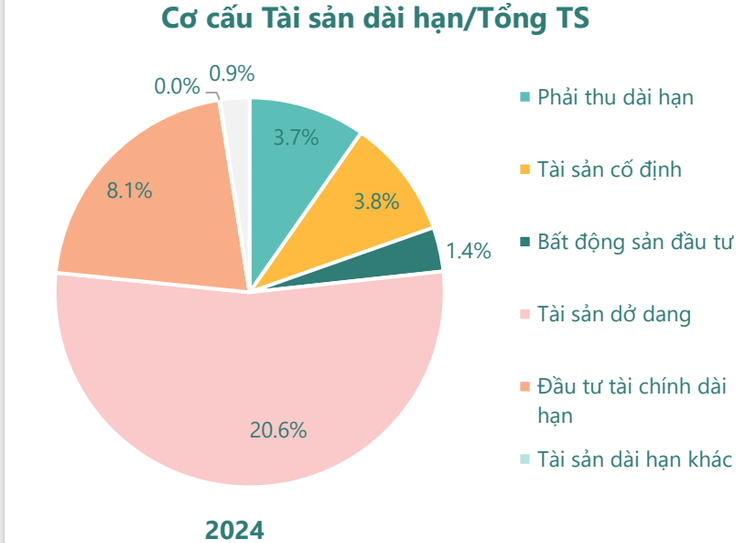




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **LIG** năm 2024 đạt **6,084** tỷ đồng, giảm **7.60%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 81.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

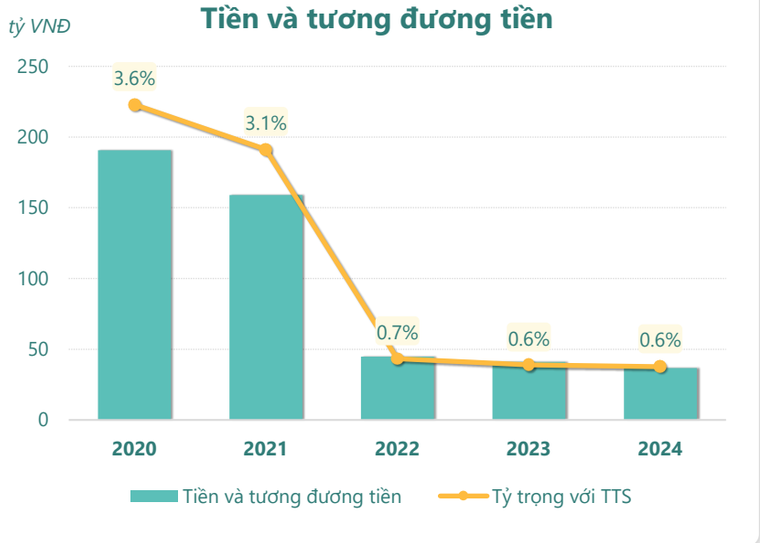
Tài sản ngắn hạn của LIG năm 2024 giảm **10.2%** so với năm trước, đạt **3,734** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **61.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.36% trên tổng tài sản.

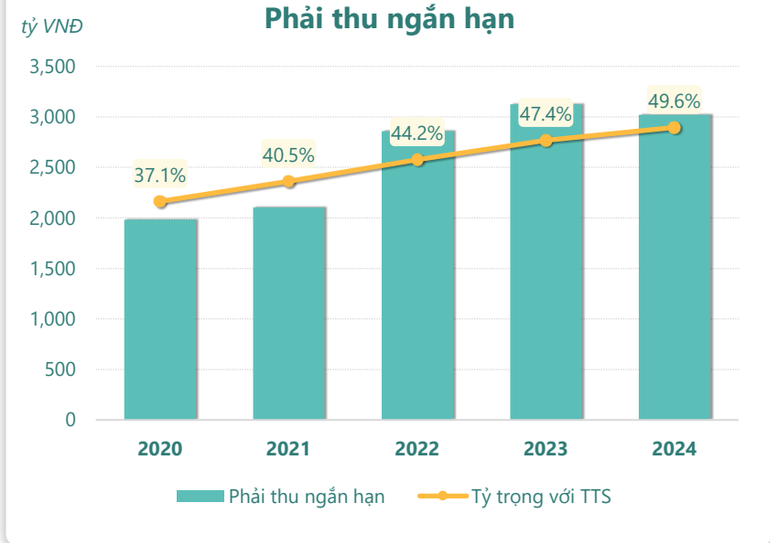
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

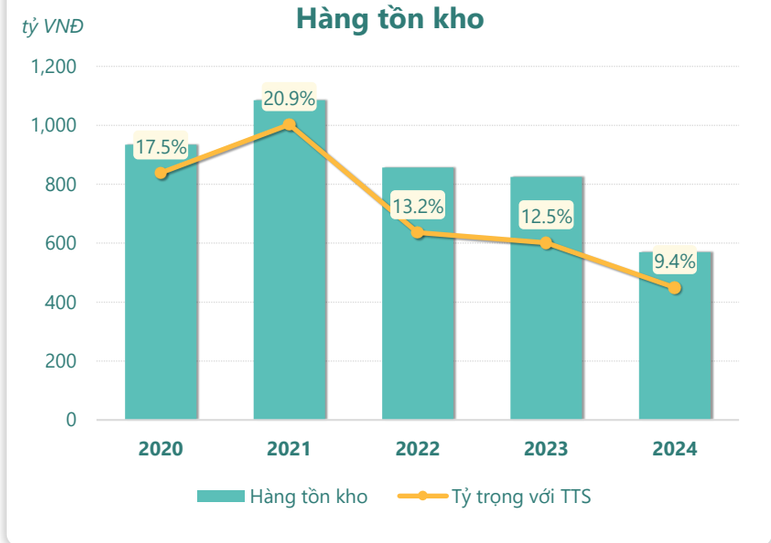
Tài sản dài hạn đạt **2,350** tỷ đồng giảm **3.14%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **38.6%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **20.6%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.07%.

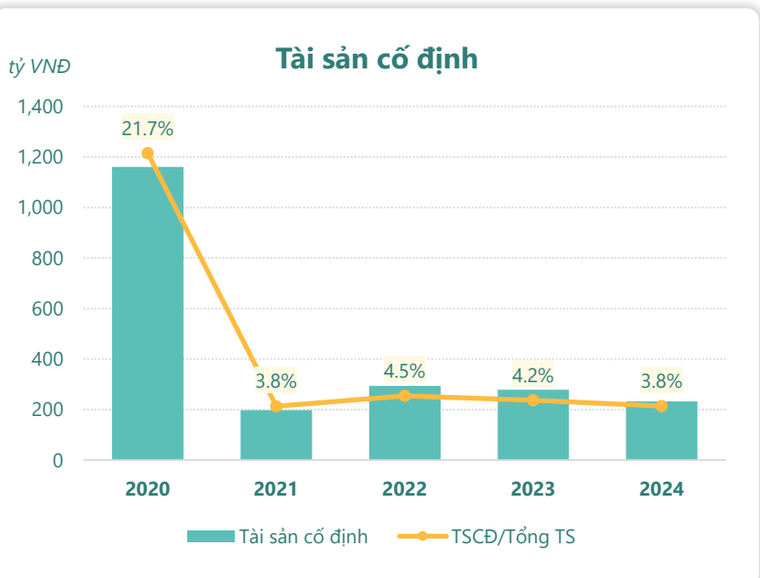
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

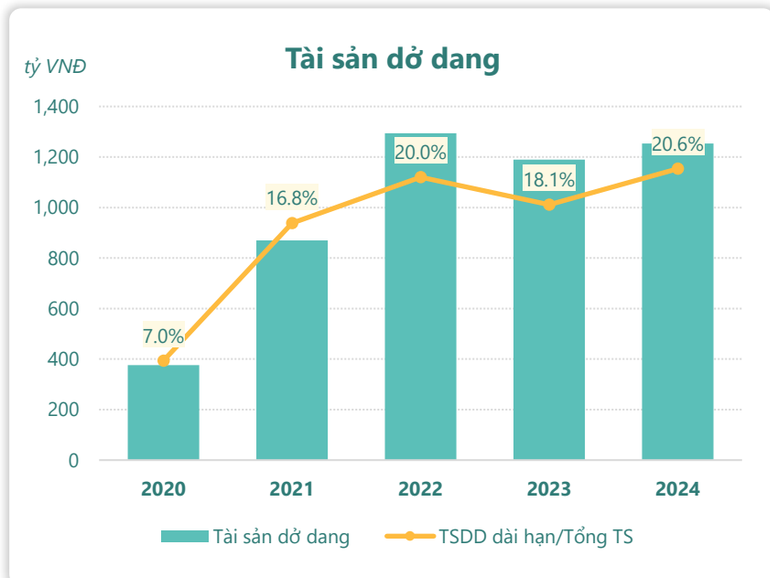
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

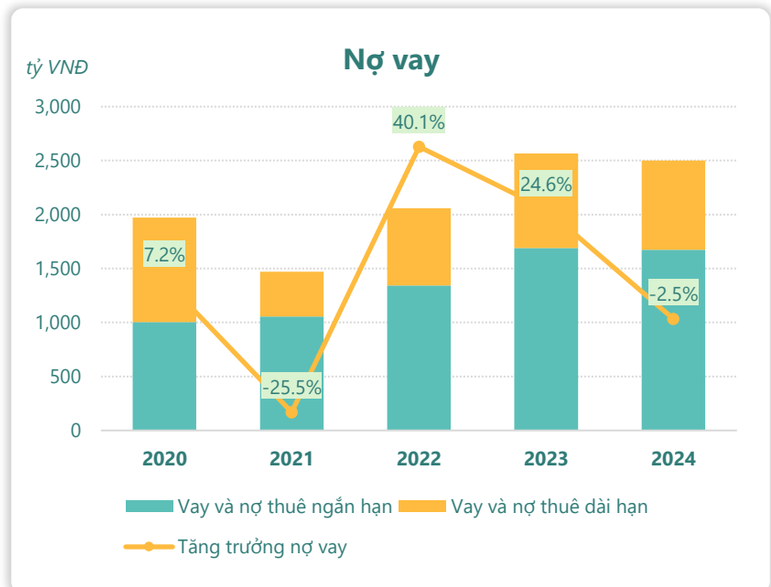






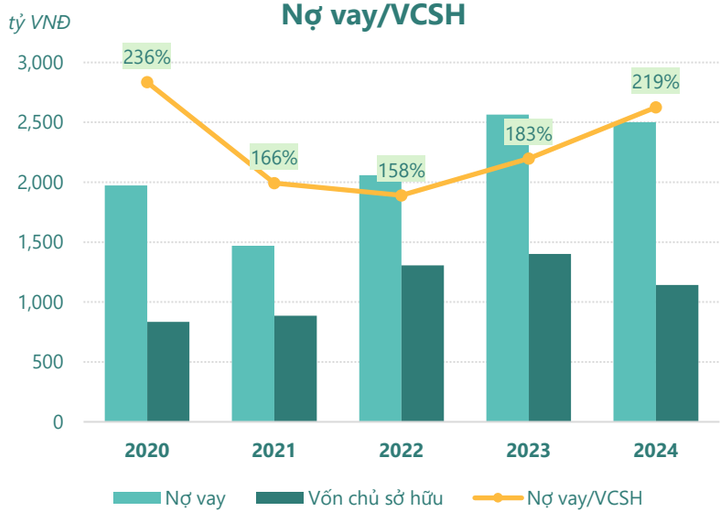




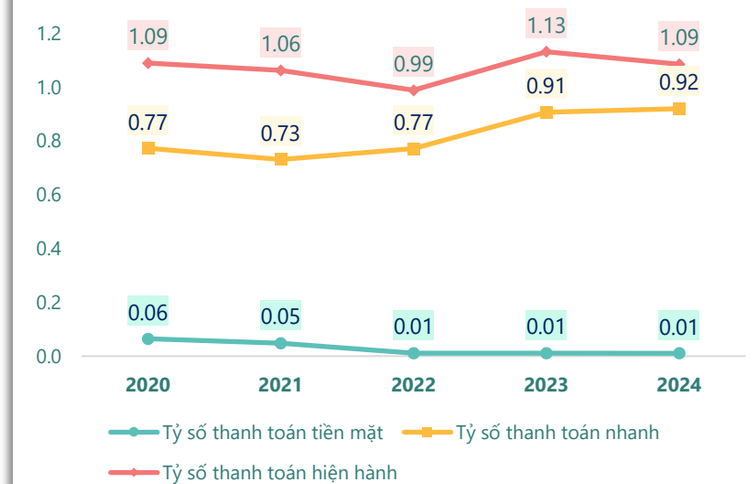


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

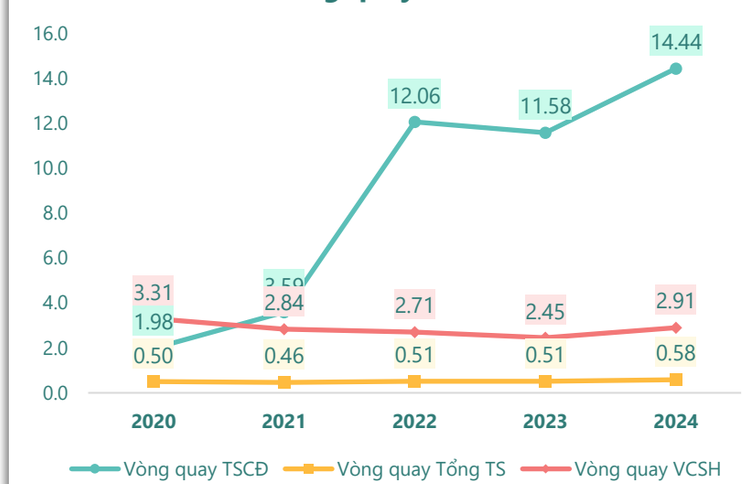
Nợ vay/VCSH



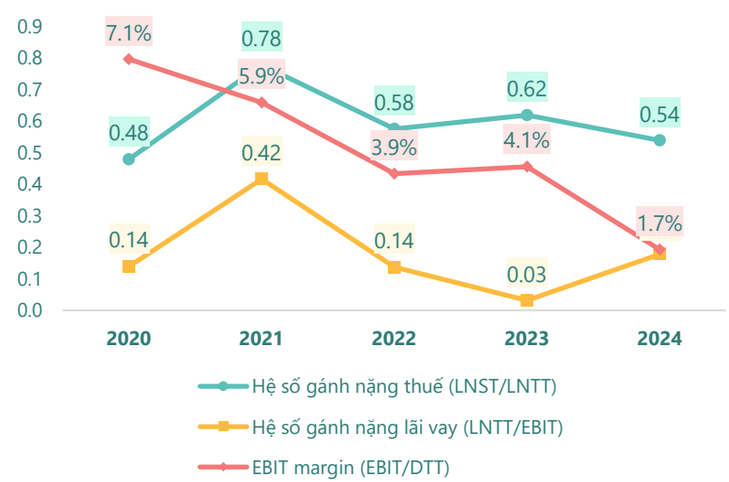
Chỉ số thanh khoản



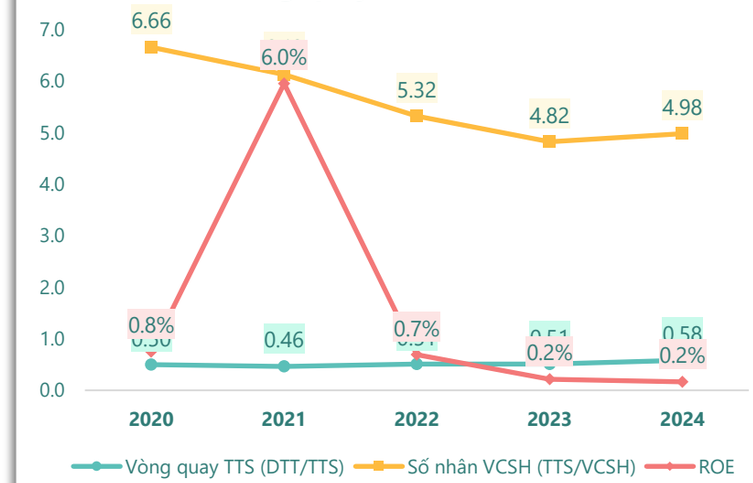
Vòng quay tài sản



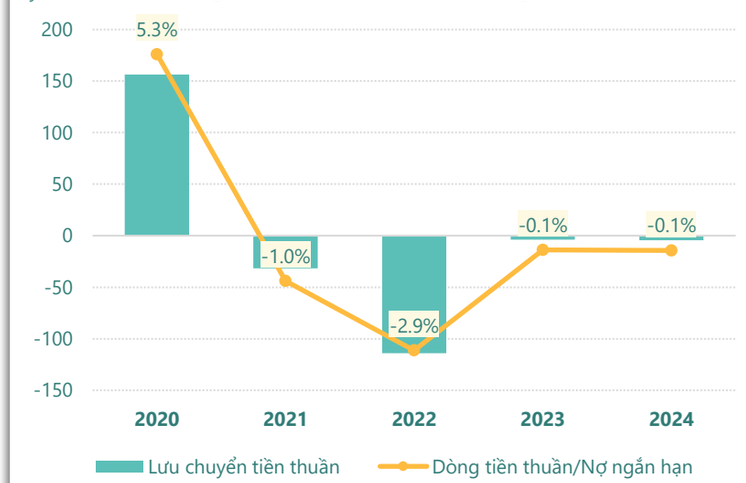
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,440**	**2,966**	**3,321**	**3,695**
Giá vốn hàng bán	2,369	2,826	3,240	3,579
Lợi nhuận gộp	**71.1**	**140**	**81.8**	**116**
Doanh thu HĐTC	134	67.0	316	70.6
Chi phí TC	83.5	98.6	285	104
Chi phí lãi vay	**83.5**	**98.6**	**130**	**52.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	6.34
Chi phí bán hàng	6.97	4.12	2.56	0
Chi phí QLDN	77.1	85.6	99.4	72.6
LN thuần từ HĐKD	**38.0**	**18.4**	**11.1**	**15.6**
Lợi nhuận khác	21.5	-2.76	-6.90	-4.38
LN trước thuế	**59.5**	**15.7**	**4.21**	**11.2**
Lợi nhuận sau thuế	**46.3**	**9.03**	**2.61**	**6.06**
LNST của CĐ cty mẹ	**51.2**	**7.58**	**2.92**	**2.09**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	393	-304	-365	427
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	78.1	-653	-145	-345
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-503	843	506	-86.1
Tiền đầu kỳ	191	159	44.9	40.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-31.8**	**-114**	**-3.91**	**-4.30**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	159	44.9	40.9	36.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**5,193**	**6,470**	**6,584**	**6,084**
Tài sản ngắn hạn	**3,481**	**3,899**	**4,158**	**3,734**
Tiền và tương đương tiền	159	44.9	40.9	36.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.4	48.1	73.8	67.9
Phải thu ngắn hạn	2,103	2,858	3,124	3,020
Hàng tồn kho	1,085	857	825	569
Tài sản ngắn hạn khác	108	91.4	94.5	40.3
Tài sản dài hạn	**1,712**	**2,571**	**2,426**	**2,350**
Phải thu dài hạn	366	562	467	228
Tài sản cố định	198	294	279	233
Bất động sản đầu tư	133	163	182	86.4
Tài sản dở dang	870	1,295	1,189	1,253
Đầu tư tài chính dài hạn	46.2	165	233	491
Tài sản dài hạn khác	11.8	14.0	8.23	2.20
Lợi thế thương mại	87.7	77.4	67.0	56.7
Nợ phải trả	**4,308**	**5,164**	**5,184**	**4,941**
Nợ ngắn hạn	**3,277**	**3,942**	**3,673**	**3,439**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,055	1,342	1,691	1,674
Phải trả người bán ngắn hạn	973	1,096	1,074	895
Nợ dài hạn	**1,031**	**1,222**	**1,510**	**1,502**
Vay và nợ thuê dài hạn	415	717	874	827
Nguồn vốn chủ sở hữu	**885**	**1,307**	**1,400**	**1,143**
Vốn chủ sở hữu	**885**	**1,307**	**1,400**	**1,143**
Vốn điều lệ	649	951	951	951
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**